

CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT VIỆT NAM

● **NGUYỄN HOÀNG THÁI**

TÓM TẮT:

Chỉ tiêu lợi nhuận là cơ sở để đánh giá sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Với nhiều lý do khác nhau, các nhà quản lý có thể thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thông qua việc điều chỉnh các kết quả kinh doanh. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và quản trị lợi nhuận, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho các bên liên quan. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên 1.215 quan sát từ các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư là các tổ chức và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Từ khóa: quản trị lợi nhuận, cấu trúc sở hữu, doanh nghiệp niêm yết.

1. Đặt vấn đề

Lợi nhuận có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Đây vừa là mục tiêu, là động lực và cũng là điều kiện tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Đinh Công Hiến và cộng sự (2020), các nhà quản lý thường có những hành vi điều chỉnh lợi nhuận theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Cụ thể, lợi nhuận có thể được điều chỉnh tăng nhằm tăng giá trị doanh nghiệp khi phát hành cổ phiếu, thu hút nhà đầu tư, hoặc lợi nhuận cũng có thể được điều chỉnh giảm nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quản trị lợi nhuận là phương thức được các nhà quản lý sử dụng để điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra trước đó. Nó được xem là một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân. Theo Ahmad và cộng sự (2011), có 3 động cơ chính dẫn đến hành vi quản trị lợi nhuận. Đó là các quy định về thuế của chính

phủ, kỳ vọng thị trường vốn và các hợp đồng bằng văn bản được ký kết, trong đó có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ đề liên quan đến quản trị lợi nhuận không còn quá mới mẻ tại Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và loại hình và quy mô doanh nghiệp, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thời điểm phát hành cổ phiếu (Huỳnh Thị Vân, 2012; Nguyễn Thị Minh Trang, 2012; Đinh Công Hiến và cộng sự, 2012). Nghiên cứu này tập trung vào một khía cạnh khác đó là cấu trúc sở hữu và ảnh hưởng của nó đến quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên 1.215 quan sát, từ năm 2019-2021. Mô hình Pooled-OLS được sử dụng nhằm phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu được tiến hành nhằm đề xuất các mô hình dự báo hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Điển hình có

thể kể đến nghiên cứu của Healy (1985), DeAngelo (1986), Jones (1991), Dechow và cộng sự (1995). Nguyễn Thị Minh Trang (2012) đã áp dụng các mô hình dự báo quản trị lợi nhuận nhằm xem xét mức độ chính xác của các mô hình trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình Modified Jones của Dechow et al. (1995) là phù hợp nhất để phát hiện hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý.

Bên cạnh đó, động cơ của hành vi quản trị lợi nhuận cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Ví dụ, Baralexis (2004) cho rằng, khi mức tiền thưởng dựa trên lợi nhuận, các nhà quản lý có động lực để ghi nhận lợi nhuận trong tương lai về kỳ kế toán hiện tại. Đồng quan điểm với nhận định trên, Ahmad và cộng sự (2011) cho rằng nhằm tối đa hóa các khoản tiền thưởng có thể nhận, các nhà quản lý sẽ lợi dụng các khe hở trong việc áp dụng các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán để điều chỉnh các khoản dồn tích sao cho phù hợp với ý đồ của các nhà quản lý. Rahmani & Akbari (2013) cho thấy các công ty lớn thực hiện quản trị lợi nhuận bằng cách phóng đại lợi nhuận nhằm huy động các nguồn tài trợ bên ngoài, trong khi các công ty nhỏ có xu hướng làm giảm lợi nhuận nhằm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về chủ đề này cũng đã được tiến hành. Trong đó, nghiên cứu của Huỳnh Thị Vân (2012) chỉ ra doanh nghiệp Việt Nam thường có xu hướng điều chỉnh giảm lợi nhuận nhằm giảm thiểu mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và kết quả nghiên cứu cũng chỉ rõ hành vi quản trị lợi nhuận này không phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp. Ngoài ra, Nguyễn Thị Minh Trang (2012) đo lường hành vi quản trị lợi nhuận thông qua sử dụng mô hình của DeAngelo (1986), kết quả nghiên cứu cho thấy ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp sẽ có các động cơ quản trị lợi nhuận khác nhau. Công ty cổ phần có xu hướng quản trị lợi nhuận tăng nhằm thu hút vốn đầu tư bên ngoài. Các loại hình doanh nghiệp khác có xu hướng quản trị lợi nhuận giảm nhằm tiết kiệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Nghiên cứu của tác giả Đinh Công Hiến và cộng sự (2012) đã chỉ ra các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng quản trị lợi nhuận tăng trong những năm phát hành bổ sung cổ phiếu nhằm thu hút nhà đầu tư để đợt chào bán được thành công.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Lựa chọn mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp phi tài chính, niêm yết trên hai sàn chứng khoán lớn nhất Việt Nam. Đó là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đo lường hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp trong 3 năm từ năm 2019 đến năm 2021, với tổng số quan sát là 1.215.

3.2. Biến quan sát

3.2.1. Biến phụ thuộc

Quản trị lợi nhuận được đo lường dựa trên mô hình Modified Jones của Dechow và các cộng sự (1995). Trong nghiên cứu này, tác giả tính giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích nhằm xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi quản trị lợi nhuận.

3.2.3. Các biến độc lập

Cấu trúc sở hữu được đo lường bằng tỷ lệ sở hữu của các nhà quản lý, tỷ lệ sở hữu của nhà nước và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư là các tổ chức và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn.

Lý thuyết đại diện cho rằng, khi có sự tách biệt quyền sở hữu và quyền quản lý có thể làm phát sinh xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và các cổ đông nhưng khi quyền lợi của nhà quản lý được gắn kết với lợi ích chung của công ty sẽ làm giảm xung đột lợi ích giữa các bên. Nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2011) cho thấy, khi nhà quản lý nắm càng nhiều cổ phần của doanh nghiệp sẽ làm giảm động cơ điều chỉnh lợi nhuận.

Giả thuyết H1: Tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Nghiên cứu của Rahmani & Akbari (2013) chỉ ra cơ cấu tổ chức trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước thường không hiệu quả, xung đột lợi ích cao. Điều này dẫn đến cơ hội cho nhà quản lý thực hiện những hành vi mang lại lợi ích cá nhân hơn là vì lợi ích của các cổ đông thông qua quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H2: Tỷ lệ sở hữu nhà nước có tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Nhà đầu tư là các tổ chức thường có tỷ lệ đầu tư lớn, vì vậy họ có nhiều động lực trong việc giám sát doanh nghiệp, nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tốt hơn và giảm thiểu các rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt (Rahmani & Akbari, 2013). Ngoài ra, các nhà đầu tư là các tổ chức có thể áp dụng nhiều công cụ hỗ trợ quản lý và giám

sát hiệu quả hơn, qua đó giúp nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin (Baralexix, 2004).

Giả thuyết H3: Tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư là các tổ chức có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Các cổ đông lớn có lợi thế trong quá trình biểu quyết về các quyết định quan trọng của doanh nghiệp. Do đó, họ có thể chủ động giám sát và quản lý công ty nhằm bảo vệ các khoản đầu tư của họ (Baralexix, 2004). Nghiên cứu của Kim và Yoon (2008) cho thấy, mức độ tập trung quyền sở hữu của các cổ đông lớn có mối quan hệ cùng chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H4: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược đến hành vi quản trị lợi nhuận.

3.2.4. Các biến kiểm soát

Một số biến kiểm soát đã được đưa vào mô hình như hiệu quả hoạt động, sự tăng trưởng và đòn bẩy tài chính. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) dùng để kiểm soát hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Mức độ tăng trưởng của doanh nghiệp được đo lường bằng sự tăng trưởng của doanh thu. Những doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động và sự tăng trưởng càng cao, khả năng tham gia vào các hành vi quản trị lợi nhuận càng lớn bởi họ phải đối mặt với áp lực từ sự kỳ vọng của các nhà đầu tư và các nhà phân tích tài chính (Ahmad và cộng sự, 2011). Tỷ lệ nợ được đo lường bằng tổng nợ trên tổng tài sản. Nghiên cứu của Ali và các cộng sự (2008) cho thấy, những công ty niêm yết có tỷ lệ nợ càng cao, càng có động lực để tham gia vào hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm đáp ứng các chỉ

tiêu về hiệu quả hoạt động, từ đó có thể nhận được các khoản vay với chi phí lãi vay ưu đãi.

Giả thuyết H5: Hiệu quả hoạt động có tác động cùng chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H6: Sự tăng trưởng có tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H8: Đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này tập trung phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi quản trị lợi nhuận phươg trình được thiết lập như sau:

Mô hình:

$$ABSDA = b_0 + b_1bown + b_2sown + b_3iown + b_4cown + b_5ROE + b_6Growth + b_7LEV$$

Trong đó:

ABSDA: Biến kế toán dồn tích có điều chỉnh; bown: Tỷ lệ sở hữu của các nhà quản trị; sown: Tỷ lệ sở hữu nhà nước; iown: Tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư là các tổ chức; cown: Tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn; ROE: Hiệu quả hoạt động, Growth: mức độ tăng trưởng; LEV: Đòn bẩy tài chính.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả thống kê trong Bảng 1 cho thấy, quản trị lợi nhuận của các công ty (ABSDA) có giá trị trung bình là 0,097. Trong khi đó, tỷ lệ cổ phần nắm giữ thuộc sở hữu của nhà quản lý (bown) có giá trị trung bình là 6,45%. Tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi cổ đông là Nhà nước (sown) có giá trị lớn nhất là 57,7%. Tỷ lệ này khá cao, cho thấy vai trò và vị thế ảnh hưởng lớn của các cổ đông nhà nước trong

Bảng 1. Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ABSDA	1,215	0,097978	0,119787	0	1,33
bown2	1,215	6,449575	8,681896	0	29,07
sown2	1,215	8,7327	18,80353	0	57,7
iown2	1,215	16,66034	25,60543	0	77,62
cown2	1,215	47,83447	22,94442	7,72	87,39
ROE	1,215	0,09701	0,125648	-1,12	1,59
Growth	1,215	0,311657	3,362755	-1	77,47
LEV	1,215	0,219464	0,174639	0	0,76

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15

doanh nghiệp. Tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi các nhà đầu tư (iown) có giá trị trung bình còn thấp (16,66%). Tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông lớn (cown) có giá trị trung bình là 47,8%. Giá trị trung bình của ROE là 9,7, trong khi đó sự tăng trưởng của doanh nghiệp (Growth) có giá trị trung bình là 31,17%. Đòn bẩy tài chính (LEV) có giá trị trung bình là 21,94%.

này ủng hộ giả thuyết H3 với giá trị p-value <0.05. Nghiên cứu của Shleifer và Vishny (1986); Kim và Yoon (2008) cũng đã đưa ra kết luận tương tự. Điều này cho thấy, các cổ đông là các tổ chức có kinh nghiệm và sở hữu nhiều công cụ hỗ trợ quản lý và giám sát hiệu quả, nâng cao tính minh bạch. Chính vậy, hành vi quản trị tại các đơn vị này thường được kiểm soát tốt hơn.

Bảng 2. Ma trận tương quan

	ASBDA	bown2	sown2	iown2	cown2	ROE	Growth	LEV
ASBDA	1							
bown2	0,00343	1						
sown2	-0,0359	0,123***	1					
iown2	-0,0773**	0,0366	-0,153***	1				
cown2	-0,0738*	0,167***	0,298***	0,179***	1			
ROE	0,0329	0,0725*	0,0601*	0,0432	0,0848**	1		
Growth	0,129***	-0,0285	-0,0396	-0,0250	-0,0433	0,00603	1	
LEV	0,0689*	-0,0256	-0,0993***	0,0188	-0,0433	-0,120***	-0,0565*	1

* $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15

Ma trận tự tương quan trình bày trong Bảng 2, kết quả cho thấy hệ số tương quan giữa các biến không cao, không có hệ số nào vượt 0,8 (cao nhất là 0,298). Điều này phản ánh mức độ tương quan tuyến tính ở các biến là thấp. Bên cạnh đó, hệ số khuếch đại phương sai của các biến đều có giá trị nhỏ hơn 2,0. Từ đó có thể kết luận hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong nghiên cứu này.

Như đã trình bày ở phần trên, trong 7 giả thuyết nghiên cứu đưa ra, có 4 giả thuyết có kết quả đúng theo kỳ vọng nghiên cứu bao gồm giả thuyết H3, H4, H5, H6 và H7.

Mặc dù một số nghiên cứu trước đây chỉ ra sự tồn tại của mối quan hệ giữa quyền sở hữu của nhà quản lý (H1) và quyền sở hữu của nhà nước (H2) đến hành vi quản trị lợi nhuận (Ahmad và cộng sự, 2011; Phạm Nguyễn Đình Tuấn và Trần Thị Bích Duyên, 2021). Nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ trên trong bối cảnh là các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. (Bảng 3)

Giả thuyết H3 cho rằng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư là các tổ chức có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả của nghiên cứu

Giả thuyết H4 được ủng hộ, với giá trị p-value < 0.05. Điều này có nghĩa những công ty có tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn càng cao thì hành vi quản trị lợi nhuận càng giảm. Các cổ đông lớn có động lực mạnh mẽ để chủ động giám sát và quản lý công ty nhằm bảo vệ các khoản đầu tư của mình. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của (Baralexis, 2004; Rahmani & Akbari, 2013).

Giả thuyết H5 cho rằng với những công ty có hiệu quả hoạt động tốt thì hành vi quản trị lợi nhuận càng cao. Kết quả của nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết H5, giá trị p-value <0.05. Những doanh nghiệp có sự kỳ vọng về hiệu quả hoạt động càng cao, áp lực để duy trì và cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động lại càng lớn. Chính vì vậy, doanh nghiệp buộc phải tham gia vào các hành vi quản trị lợi nhuận nhằm đạt được kết quả hoạt động theo kỳ vọng của các nhà đầu tư và các nhà phân tích.

Giả thuyết H6 và H7 cũng được hỗ trợ trong nghiên cứu này, giá trị p-value < 0.001. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2011). Những công ty có tỷ lệ nợ càng cao, càng có khả năng tham gia vào các hoạt động quản trị lợi nhuận

Bảng 3. Kết quả mô hình Pooled-OLS về mối quan hệ giữa Cấu trúc sở hữu và hành vi quản trị lợi nhuận

ABSDA	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
bown2	0,000159	0,000436	0,36	0,716	-0,0007	0,001013
sown2	-0,000062	0,00021	-0,3	0,768	-0,00047	0,00035
iown2	-0,000298	0,000148	-2,02	0,044	-0,00059	-8,2E-06
cown2	-0,000335	0,00017	-1,97	0,049	-0,00067	-1,7E-06
ROE	0,057379	0,028559	2,01	0,045	0,001404	0,113353
Growth	0,004474	0,001	4,47	0,000	0,002515	0,006434
LEV	0,069783	0,022354	3,12	0,002	0,02597	0,113596
_cons	0,096187	0,010572	9,1	0,000	0,075467	0,116907

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15

nhằm đáp ứng các chỉ tiêu cam kết trong các hợp đồng vay và thu hút vốn đầu tư.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã sử dụng dữ liệu của 405 doanh nghiệp, trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 nhằm xác định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và quản trị lợi nhuận. Kết quả cho thấy, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư là các tổ chức và tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn càng cao thì hành vi quản trị lợi nhuận càng giảm. Ngoài ra, các biến kiểm soát được sử dụng bao gồm hiệu quả hoạt động, sự tăng trưởng và đòn bẩy tài chính được chứng minh có mối quan hệ cùng chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất như sau. Đối với các doanh nghiệp niêm yết, nhằm làm giảm các hành vi quản trị lợi nhuận, các doanh nghiệp cần tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phát huy vai trò của các cổ đông lớn, đồng thời giảm xung đột lợi ích giữa các nhà quản lý và các cổ đông. Ngoài ra, các công ty

niêm yết cần hướng đến các lợi ích lâu dài, nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, phản ánh đúng thực tế kinh doanh, tuân thủ đúng các quy định hiện hành, không vì lợi ích ngắn hạn mà điều chỉnh lợi nhuận, làm mất lòng tin đối với các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nên trang bị những kiến thức về tài chính và kế toán, phân tích chứng khoán, quản trị danh mục đầu tư, phân tích diễn biến thị trường để có thể dự đoán được rủi ro, xem xét và sử dụng các thông tin trên báo cáo tài chính một cách hiệu quả và đưa ra các quyết định kinh tế một cách chính xác. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hiện hành liên quan đến chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định khác. Đồng thời, cần tiếp cận gần hơn các chuẩn mực quốc tế và bổ sung các nghiệp vụ kinh tế chưa được đề cập trong các quy định trước đây, nhằm giảm thiểu những tranh luận và xử lý kế toán không nhất quán, góp phần nâng cao tính minh bạch và sự chuẩn mực khi lập báo cáo tài chính ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ahmad, Z., Campbell, K. & Goodacre, (2011). Earnings management in Malaysian IPOs: the East Asian crisis, ownership control and post-IPO performance. *The International Journal of Accounting*, 46: 111–137.
2. Baralexis, S., (2004). Creative accounting in small advancing countries. *Managerial Auditing Journal*, 19(3): 440-461.
3. Dechow, P., Sloan, R., and Sweeney, A., (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2): 193-225.

4. Đinh Công Hiến, Trần Nga, Nguyễn Phong, Võ Hạnh và Nguyễn Tâm (2020). Nghiên cứu hành vi quản trị lợi nhuận trên BCTC của các DN thuộc nhóm ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế*, Số 09.
5. Healy, P. , (1985). The effect of bonus schemes on accounting-based dividend covenants. *Journal of Accounting and Economics*, 7: 85-107.
6. Jones, J., (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2): 193-228.
7. Nguyễn Thị Minh Trang, (2012). Vận dụng mô hình của DeAngelo và Friedland để nhận dạng hành động quản trị lợi nhuận của nhà quản trị. *Tạp chí Đại học Đông Á*, số 06, trang 39-47.
8. Phạm Nguyễn Đình Tuấn và Trần Thị Bích Duyên (2021). Quản trị lợi nhuận tại các công ty phát hành thêm cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, số 56.
9. Rahmani, S. & Akbari, M. A., (2013). Impact of firm size and capital structure on earnings management: Evidence from Iran. *World of Sciences Journal*, 1(17): 59-7.

Ngày nhận bài: 1/10/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/11/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/11/2022

Thông tin tác giả:

NGUYỄN HOÀNG THÁI

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

THE RELATIONSHIP BETWEEN OWNERSHIP STRUCTURE AND EARNING MANAGEMENT OF LISTED COMPANIES IN VIETNAM

● **NGUYEN HOANG THAI**

University of Economics and Business

Vietnam National University - Hanoi

ABSTRACT:

Profit is the primary economic criterion to evaluate the business performance of enterprises. For a variety of reasons, managers may involve in practicing earnings management by adjusting their business results. This study is to determine the relationship between the ownership structure and the profit management. In this study, 1,215 observations from Vietnamese listed companies in the period from 2019 to 2021 are analyzed. The study finds out that the ownership of institutions and major shareholders has a negative impact on the earnings management.

Keywords: profit management, ownership structure, listed companies.